BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND quận Hà Đông)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị	Dự toán bổ sung	Nguồn kinh phí
	Tổng cộng	**10.313.054.000**	
1	**Phòng Lao động - TB&XH:** Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội	2.515.000.000	Nguồn bổ sung có mục tiêu của Thành phố
2	**Đội QLTTXD đô thị:** Kinh phí bổ sung cho đối tượng HĐLĐ	40.000.000	
3	**Khối Mầm non:** kinh phí bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức giáo viên	2.508.000.000	
4	**Khối Tiểu học:** kinh phí bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức giáo viên	4.130.000.000	
5	**Khối THCS:** kinh phí bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức khối giáo dục	672.000.000	
6	**UBND phường Vạn Phúc**: hỗ trợ kinh phí huy động lực lượng tham gia diễu hành "Ngày hội văn hóa vì hòa bình"	71.360.000	Nguồn QLNN điều hành tập trung năm 2024
7	**UBND phường Văn Quán**: kinh phí biên soạn, in ấn, xuất bản cuốn lịch sử đảng giai đoạn 1930-2025	245.000.000	Từ nguồn thu Đảng phí được để lại còn dư của đơn vị
8	**UBND phường Đồng Mai**: kinh phí biên soạn, in ấn, xuất bản cuốn lịch sử đảng giai đoạn 1930-2025	80.000.000	
9	**UBND phường Phú Lương**: kinh phí biên soạn, in ấn, xuất bản cuốn lịch sử đảng giai đoạn 1930-2025	51.694.000	

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG XÃ HỘI NĂM 2024

(kèm theo Công văn số 942 /TCKH ngày 08/11/2024 của phòng Tài chính - Kế hoạch)

TT	Loại đối tượng	Thực hiện năm 2024				Phần kinh phí đề nghị cấp bổ sung
		Thực hiện 6 tháng cuối năm (theo mức chuẩn 440.000đ)		Ước thực hiện 6 tháng cuối năm (theo mức chuẩn 500.000đ)		
		Đối tượng	Tiền	Đối tượng	Tiền	
	TỔNG CỘNG	**4.857**	**18.226.120.000**	**4.857**	**20.711.500.000**	**2.515.000.000**
A	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**	**4.733**	**17.134.920.000**	**4.733**	**19.471.500.000**	**2.336.000.000**
I	**Đối tượng hưởng hệ số 1 (500.000 đồng)**	**2.630**	**6.943.200.000**	**2.630**	**7.890.000.000**	**947.000.000**
1	Người đơn thân nghèo đang nuôi 1 con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất		-		-	-
2	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn cùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn		-		-	-
3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp xã hội hằng tháng	2.180	5.755.200.000	2.180	6.540.000.000	785.000.000
4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có khả năng tự phục vụ bản thân		-		-	-
5	Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	450	1.188.000.000	450	1.350.000.000	162.000.000
II	**Đối tượng hưởng hệ số 1,5 (750.000 đồng)**	**917**	**3.631.320.000**	**917**	**4.126.500.000**	**495.000.000**
1	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng từ 4 đến dưới 16 tuổi (bao gồm đối tượng theo NĐ 20 và NQ 09)	14	55.440.000	14	63.000.000	8.000.000
2	Người từ 16 đến 22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng đang đi học văn hóa, học nghề, học tại các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, học cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (bao gồm đối tượng theo NĐ 20 và NQ 09)		-		-	-
3	Người thuộc diện hộ nghèo hoặc cận nghèo bị mắc bệnh hiểm nghèo: ung thư, suy thận phải chạy thận nhân tạo, xơ gan giai đoạn mất bù, suy tim độ 4 hoặc bệnh hiểm nghèo khác theo quy định của cơ quan y tế, người bị nhiễm HIV/AIDS là thành viên thuộc hộ cận nghèo (NQ 09)		-		-	-
4	Người cao tuổi từ đủ 60 đến dưới 80 tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (bao gồm đối tượng theo NĐ 20 và NQ 09)		-		-	-
5	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn		-		-	-
6	Người khuyết tật nặng	870	3.445.200.000	870	3.915.000.000	470.000.000
7	Kinh phí hỗ trợ chăm sóc đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	4	15.840.000	4	18.000.000	2.000.000

TT	Loại đối tượng	Thực hiện năm 2024				Phần kinh phí đề nghị cấp bổ sung
		Thực hiện 6 tháng cuối năm (theo mức chuẩn 440.000đ)		Ước thực hiện 6 tháng cuối năm (theo mức chuẩn 500.000đ)		
		Đối tượng	Tiền	Đối tượng	Tiền	
8	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 01 trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi, người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội	8	31.680.000	8	36.000.000	4.000.000
9	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	21	83.160.000	21	94.500.000	11.000.000
III	**Đối tượng hưởng hệ số 2 (1.000.000 đồng)**	**960**	**5.068.800.000**	**960**	**5.760.000.000**	**691.000.000**
1	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo từ 4 đến dưới 16 tuổi		-		-	-
2	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	390	2.059.200.000	390	2.340.000.000	281.000.000
3	Người khuyết tật nặng là trẻ em	320	1.689.600.000	320	1.920.000.000	230.000.000
4	Người khuyết tật đặc biệt nặng	250	1.320.000.000	250	1.500.000.000	180.000.000
5	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi trở lên		-		-	-
6	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (NQ 09)		-		-	-
7	Người đơn thân nghèo đang nuôi 2 con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất		-		-	-
8	Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		-		-	-
IV	**Đối tượng hưởng hệ số 2,5 (1.250.000 đồng)**	**226**	**1.491.600.000**	**226**	**1.695.000.000**	**203.000.000**
1	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng dưới 4 tuổi (bao gồm đối tượng theo NĐ 20 và NQ 09)	1	6.600.000	1	7.500.000	900.000
2	Trẻ em thuộc hộ nghèo nhiễm HIV dưới 4 tuổi		-		-	-
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	80	528.000.000	80	600.000.000	72.000.000
4	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	145	957.000.000	145	1.087.500.000	130.500.000
5	Hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng dưới 4 tuổi		-		-	-
6	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng 01 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		-		-	-
V	**Đối tượng hưởng hệ số 3 (1.500.000 đồng)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Người đơn thân nghèo đang nuôi 3 con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất		-		-	-
2	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng		-		-	-
3	Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		-		-	-

TT	Loại đối tượng	Thực hiện năm 2024				Phần kinh phí đề nghị cấp bổ sung
		Thực hiện 6 tháng cuối năm (theo mức chuẩn 440.000đ)		Ước thực hiện 6 tháng cuối năm (theo mức chuẩn 500.000đ)		
		Đối tượng	Tiền	Đối tượng	Tiền	
4	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi, người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội		-		-	-
5	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		-		-	-
VI	**Đối tượng hưởng hệ số 4 (2.000.000 đồng)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2	Người đơn thân nghèo đang nuôi 04 con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất		-		-	-
VII	**Đối tượng hưởng hệ số 5 (2.500.000 đồng)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng				-	-
2	Người đơn thân nghèo đang nuôi 05 con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất				-	-
B	**MAI TÁNG PHÍ**	**124**	**1.091.200.000**	**124**	**1.240.000.000**	**149.000.000**
	Mai táng phí đối tượng xã hội tại cộng đồng Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/ 2021 của Chính phủ và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐNDTP.	124	1.091.200.000	124	1.240.000.000	149.000.000
C	**TẶNG QUÀ KỶ NIỆM 70 NĂM GIẢI PHÒNG THỦ ĐÔ**			**5**	**30.000.000**	**30.000.000**
	Thăm, tặng quà gia đình chính sách người có công trực tiếp tham gia giải phóng Thủ đô trong kháng chiến chống Pháp (6.000.000đ/người)			5	30.000.000	30.000.000

TỔNG HỢP KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG DO GIÁO VIÊN ĐƯỢC CHUYỂN XẾP LƯƠNG TRONG KỲ XÉT THĂNG HẠNG NĂM 2023 & 2024

(kèm theo Công văn số 942 /TCKH ngày 08/11/2024 của phòng Tài chính - Kế hoạch)

TT	Họ tên	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP								
		Bao gồm								Tổng cộng
		Mức lương theo ngạch bậc	Cộng phụ cấp	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp ưu đãi ngành (35%)	Các khoản đóng góp 22,5% BHXH, BHYT, KPCĐ	1% BHTN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	**3.916.905.158**	**2.282.050.341**	**281.037.500**	**457.797.800**	**6.556.000**	**1.339.580.400**	**1.068.827.723**	**42.851.900**	**7.310.000.000**
I	**Khối mầm non**	**1.272.266.300**	**855.448.500**	**168.207.100**	**179.794.800**	**3.278.000**	**504.168.600**	**364.561.800**	**16.202.300**	**2.508.000.000**
1	Mầm non 3-2	46.711.500	32.927.200	7.285.600	6.742.300	0	18.899.300	13.666.400	607.700	93.900.000
2	Mầm non Ánh Dương	33.525.000	20.745.400	3.526.900	4.250.300	0	12.968.200	9.292.900	413.200	64.000.000
3	Mầm non Biên Giang	26.954.100	17.569.500	3.220.800	3.787.300	0	10.561.400	7.641.700	339.500	52.500.000
4	Mầm non Bình Minh	34.314.700	20.082.900	3.199.200	3.753.700	0	13.130.000	9.285.300	412.900	64.100.000
5	Mầm non Búp Sen Hồng	23.512.200	21.238.300	6.798.100	3.831.600	0	10.608.600	7.681.800	341.400	52.800.000
6	Mầm non Đa Sỹ	39.514.800	28.706.200	7.129.800	5.250.600	0	16.325.800	11.676.500	519.000	80.400.000
7	Đồng Dương	15.734.400	11.738.800	3.216.100	1.890.200	0	6.632.500	4.689.100	208.400	32.400.000
8	Mầm non Đồng Mai	15.883.400	10.575.500	2.043.600	2.257.500	0	6.274.400	4.541.500	201.900	31.200.000
9	Mầm non Dương Nội	28.697.400	14.345.400	754.000	3.283.100	0	10.308.300	7.365.100	327.400	50.700.000
10	Mầm non Hà Cầu	34.478.600	25.840.400	6.687.200	4.745.100	0	14.408.100	10.330.100	459.000	71.100.000
11	Mầm non Hà Trì	29.129.500	19.176.400	3.950.700	3.647.800	0	11.577.900	8.263.800	367.100	56.900.000
12	Mầm non Hàng Đào	69.299.900	51.258.900	11.405.500	11.606.500	0	28.246.900	20.770.500	923.600	142.300.000
13	Mầm non Hoà Bình	31.141.000	23.489.400	5.957.600	4.547.200	0	12.984.600	9.370.400	416.300	64.400.000
14	Mầm non Hoa Hồng	57.752.400	30.619.200	1.756.100	8.035.100	0	20.828.000	15.197.200	675.800	104.200.000
15	Mầm non Hoa Mai	29.069.900	20.335.300	4.081.200	4.651.100	0	11.603.000	8.505.200	378.100	58.300.000
16	Mầm non Hoạ My	12.605.400	6.975.600	527.500	1.851.500	0	4.596.600	3.371.500	149.900	23.100.000
17	Mầm non Hoa Sen	26.268.700	19.827.400	4.405.200	4.686.300	0	10.735.900	7.955.900	353.400	54.400.000
18	Mầm non Hoàng Hanh	25.344.900	19.539.800	5.613.600	3.090.600	0	10.835.600	7.661.200	340.500	52.900.000
19	Mầm non Huyền Kỳ	15.391.700	9.963.800	2.226.100	1.571.500	0	6.166.200	4.317.800	191.800	29.900.000
20	Mầm non Kiến Hưng	17.149.900	14.111.000	4.007.500	2.698.500	0	7.405.000	5.367.400	238.700	36.900.000
21	Mầm non Kim Đồng	20.636.500	17.729.000	5.113.000	3.603.700	0	9.012.300	6.604.500	293.400	45.300.000
22	Mầm non La Dương	19.608.400	13.700.100	2.206.000	3.859.000	0	7.635.100	5.776.700	256.600	39.300.000

TT	Họ tên	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP								
		Bao gồm								Tổng cộng
		Mức lương theo ngạch bậc	Cộng phụ cấp	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp ưu đãi ngành (35%)	Các khoản đóng góp 22,5% BHXH, BHYT, KPCĐ	1% BHTN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
23	Mầm non La Khê	45.921.800	22.136.200	699.000	5.119.700	0	16.317.500	11.641.400	517.200	80.200.000
24	Mầm non Lê Quý Đôn	31.334.700	20.531.000	4.277.800	3.788.800	0	12.464.400	8.865.400	394.000	61.100.000
25	Mầm non Lê Trọng Tấn	42.092.500	24.112.000	3.376.500	4.821.200	0	15.914.300	11.315.600	502.800	78.000.000
26	Mầm non Mậu Lương	42.852.400	27.809.900	5.181.600	5.816.600	0	16.811.700	12.116.400	538.400	83.300.000
27	Mầm non Mỗ Lao	42.941.800	25.223.900	2.647.000	6.620.600	0	15.956.300	11.747.100	521.900	80.400.000
28	Mầm Non Nguyễn Trãi	923.800	378.200	0	54.800	0	323.400	220.100	9.900	1.500.000
29	Mầm Non Phú La	20.651.400	14.705.100	3.464.300	2.800.500	0	8.440.300	6.056.300	269.200	41.700.000
30	Mầm Non Phú Lãm	21.158.000	16.229.800	2.139.000	2.658.700	3.278.000	8.154.100	5.840.100	259.600	43.500.000
31	Mầm non Phú Lương	38.263.200	21.225.800	2.302.100	4.725.700	0	14.198.000	10.190.600	452.800	70.100.000
32	Mầm non Phú Lương 1	39.678.700	31.041.600	7.958.100	6.410.600	0	16.672.900	12.160.600	540.300	83.400.000
33	Mầm non Phú Lương II	17.269.100	12.673.200	2.436.200	3.340.200	0	6.896.800	5.185.200	230.400	35.400.000
34	Mầm non Quang Trung	35.968.600	24.465.700	4.630.200	5.625.800	0	14.209.700	10.400.600	461.900	71.000.000
35	Mầm non Sơn Ca	15.093.700	9.018.700	1.260.700	2.033.800	0	5.724.200	4.137.500	183.900	28.400.000
36	Mầm non Trần Quốc Toản	45.504.600	31.800.800	7.702.600	5.475.600	0	18.622.600	13.203.600	587.000	91.100.000
37	Mầm non Vạn Bảo	23.765.500	14.418.700	2.339.400	2.942.400	0	9.136.900	6.535.900	290.100	45.000.000
38	Mầm non Văn Khê	23.452.600	20.061.800	5.180.900	4.859.000	0	10.021.900	7.535.900	334.900	51.400.000
39	Mầm non Vạn Phúc	24.421.100	17.241.300	2.870.600	4.818.400	0	9.552.300	7.224.600	321.100	49.200.000
40	Mầm non Yên Hoà	33.197.200	20.341.100	2.851.900	4.871.800	0	12.617.400	9.207.300	409.100	63.200.000
41	Mầm non Yên Nghĩa	33.718.700	18.985.000	2.259.700	4.132.800	0	12.592.500	9.025.200	401.200	62.100.000
42	Mầm non Yên Nghĩa I	19.206.100	14.765.800	4.053.600	2.571.200	0	8.141.000	5.812.100	258.200	40.000.000
43	Mầm non Yết Kiêu	22.126.500	17.787.400	5.464.600	2.666.100	0	9.656.700	6.807.800	302.800	47.000.000
II	**Khối tiểu học**	**2.274.054.700**	**1.229.523.200**	**112.830.400**	**278.003.000**	**3.278.000**	**835.411.800**	**599.598.600**	**26.649.600**	**4.130.000.000**
1	Tiểu học An Hưng	125.401.500	60.171.400	0	16.280.600	0	43.890.800	31.878.300	1.416.800	218.900.000
2	Tiểu học Biên Giang	74.529.800	35.344.400	402.300	8.716.000	0	26.226.100	18.820.700	836.400	129.500.000
3	Tiểu học Đoàn Kết	105.700.600	82.305.900	18.168.200	20.783.500	0	43.354.200	32.546.800	1.446.500	222.000.000
4	Tiểu học Đồng Mai I	90.279.100	46.224.100	1.393.200	9.467.800	3.278.000	32.085.100	22.756.400	1.011.300	160.300.000
5	Tiểu học Đồng Mai II	31.722.100	16.414.400	1.393.200	3.431.000	0	11.590.200	8.222.900	365.600	56.700.000

TT	Họ tên	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP								
		Bao gồm								Tổng cộng
		Mức lương theo ngạch bậc	Cộng phụ cấp	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp ưu đãi ngành (35%)	Các khoản đóng góp 22,5% BHXH, BHYT, KPCĐ	1% BHTN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Tiểu học Dương Nội A	33.510.100	15.810.100	0	4.081.500	0	11.728.600	8.458.200	375.900	58.200.000
7	Tiểu học Dương Nội B	26.456.400	16.053.400	2.010.300	4.079.700	0	9.963.400	7.323.000	325.400	50.200.000
8	Tiểu học Kiến Hưng	109.515.000	50.780.000	0	12.449.700	0	38.330.300	27.442.500	1.219.700	189.000.000
9	Tiểu học Kim Đồng	72.827.600	37.274.500	3.035.600	7.686.900	0	26.552.000	18.798.500	835.700	129.700.000
10	Tiểu học La Khê	55.398.200	34.101.200	5.547.200	7.223.000	0	21.331.000	15.337.800	681.900	105.500.000
11	Tiểu học Lê Hồng Phong	41.362.400	18.547.600	32.800	4.026.300	0	14.488.500	10.219.700	454.100	70.600.000
12	Tiểu học Lê Lợi	135.351.600	78.945.300	8.861.800	19.608.700	0	50.474.800	36.860.000	1.638.200	252.800.000
13	Tiểu học Lê Quý Đôn	72.354.400	33.260.600	3.912.000	2.655.200	0	26.693.400	17.757.300	789.300	124.200.000
14	Tiểu học Lê Trọng Tấn	32.943.900	22.842.200	2.735.700	7.618.700	0	12.487.800	9.742.300	433.100	66.000.000
15	Mậu Lương	156.003.000	73.177.900	2.994.900	14.533.600	0	55.649.400	39.044.300	1.735.400	270.000.000
16	Tiểu học Nguyễn Du	154.825.900	89.719.200	8.361.200	24.242.400	0	57.115.600	42.171.700	1.874.100	288.600.000
17	Tiểu học Nguyễn Trãi	70.347.700	37.991.200	2.462.500	10.045.100	0	25.483.600	18.642.300	828.500	127.800.000
18	Tiểu học Phú La	143.498.600	77.746.700	6.734.100	18.430.900	0	52.581.700	37.949.200	1.686.600	260.900.000
19	Tiểu học Phú Lãm	67.457.100	30.324.300	0	6.714.300	0	23.610.000	16.688.800	741.500	115.200.000
20	Tiểu học Phú Lương II	84.582.800	41.554.600	2.463.600	8.624.400	0	30.466.600	21.525.700	956.800	148.600.000
21	Tiểu học Trần Đăng Ninh	72.130.900	37.593.100	1.865.500	9.828.900	0	25.898.700	18.860.600	838.300	129.400.000
22	Tiểu học Trần Phú	115.342.100	82.251.700	19.630.000	15.381.000	0	47.240.700	33.829.200	1.503.800	232.900.000
23	Tiểu học Trần Quốc Toản	40.504.200	19.117.800	888.300	3.742.100	0	14.487.400	10.155.200	451.400	70.200.000
24	Tiểu học Văn Khê	82.479.000	41.549.200	2.473.400	9.342.500	0	29.733.300	21.216.500	943.000	146.200.000
25	Tiểu học Vạn Phúc	60.239.200	40.810.100	6.898.400	10.413.300	0	23.498.400	17.448.800	775.700	119.300.000
26	Tiểu học Yên Nghĩa	75.923.700	35.654.600	2.751.700	5.366.400	0	27.536.500	18.909.300	840.500	131.300.000
27	Tiểu học Yết Kiêu	46.562.500	24.602.200	3.461.300	3.632.400	0	17.508.500	12.072.600	536.600	83.800.000
28	Tiểu học Vạn Bảo	96.805.300	49.355.500	4.353.200	9.597.100	0	35.405.200	24.920.000	1.107.500	172.200.000
III	**Khối THCS**	**370.584.158**	**197.078.641**	**0**	**0**	**0**	**0**	**104.667.323**	**0**	**672.000.000**

TT	Họ tên	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP								
		Bao gồm								Tổng cộng
		Mức lương theo ngạch bậc	Cộng phụ cấp	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp ưu đãi ngành (35%)	Các khoản đóng góp 22,5% BHXH, BHYT, KPCĐ	1% BHTN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Dương Nội	14.318.900	6.273.198					3.829.661		24.400.000
2	Kiến Hưng	35.551.400	17.126.805					9.873.004		62.600.000
3	Phú La	6.064.300	2.797.922					1.655.089		10.500.000
4	Văn Quán	18.043.900	29.907.727					4.861.202		52.800.000
5	Văn Yên	34.925.600	15.133.334					9.301.595		59.400.000
6	Biên Giang	8.165.200	12.203.696					6.739.127		27.100.000
7	Đồng Mai	30.619.500	13.281.115					8.157.970		52.100.000
8	Mậu Lương	6.064.300	2.901.924					1.679.529		10.600.000
9	Mỗ Lao	28.593.100	12.113.253					7.550.179		48.000.000
10	Phú Cường	30.768.500	18.606.822					9.434.021		58.800.000
11	Phú Lãm	58.437.800	24.667.844					15.409.961		98.500.000
12	Phú Lương	50.898.400	20.765.534					13.252.687		84.900.000
13	Trần Đăng Ninh	23.443.958	10.791.242					6.392.473		40.600.000
14	Văn Khê	6.764.600	3.497.626					1.934.719		12.200.000
15	Vạn Phúc	17.924.700	7.010.599					4.596.104		29.500.000

BỔ SUNG KINH PHÍ CHÊNH LỆCH ĐỊNH MỨC THEO NGHỊ QUYẾT 22/2022/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 20/2023/NQ-HĐND CỦA HĐND TP

(kèm theo Công văn số 942 /TCKH ngày 08/11/2024 của phòng Tài chính - Kế hoạch)

TT	Nội dung	Số đối tượng HĐLĐ	Định mức theo NQ 22/2022/NQ-HĐND	Định mức theo Nghị quyết 20/2023/NQ-HĐND	Số tiền cấp bổ sung
	Tổng cộng				**40.000.000**
	bổ sung định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao	2	105.000.000	125.000.000	40.000.000